



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xi măng Yên Bình

Ngày 30/06/2025	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-	-4.0%

DT thuần Q2/25
221
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0 9.5%
YoY: ▲ 22.0 11.2%

LN thuần Q2/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.38 47.6%
YoY: ▲ 0.74 7.7%

LN sau thuế Q2/25
8.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.72 48.2%
YoY: ▼ 0.04 -0.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.7%
YoY: +/- ▲ 0.9%

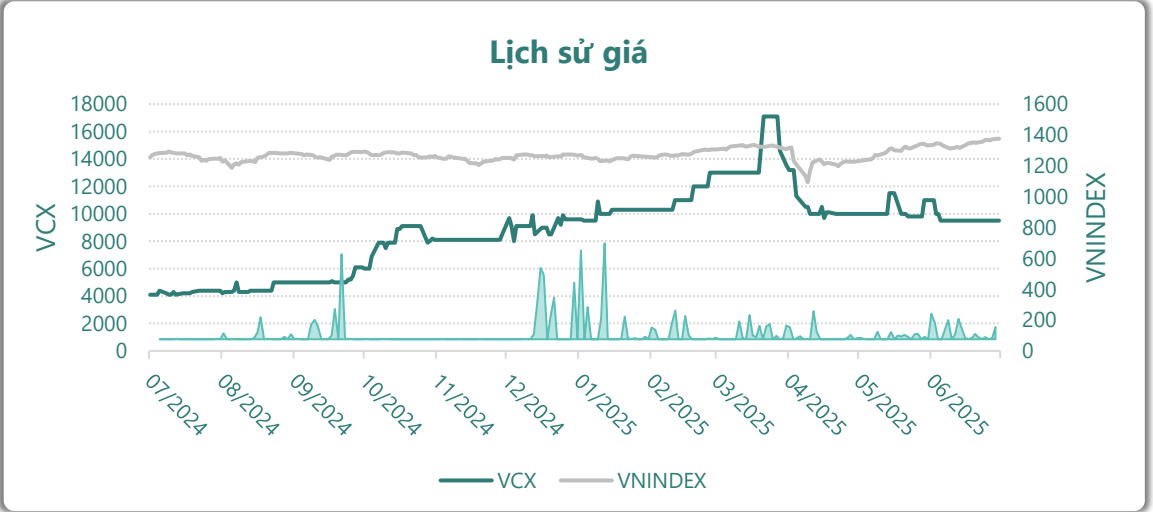
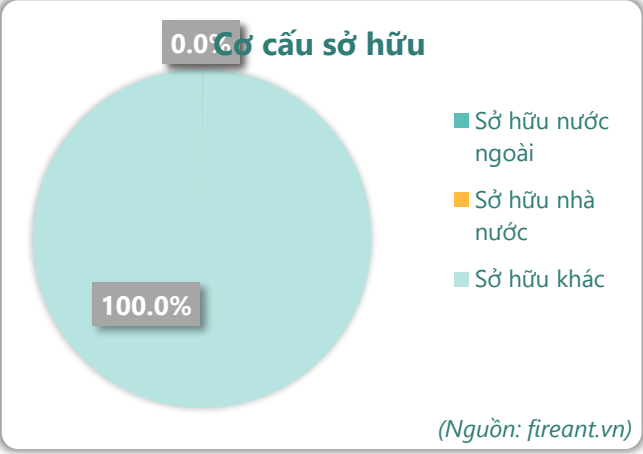
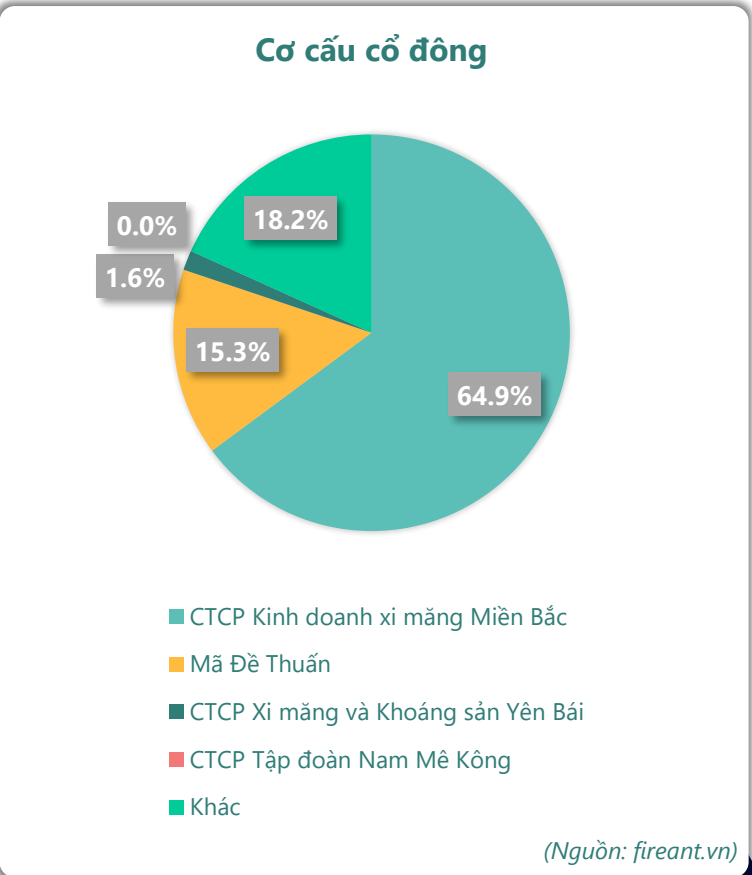
ROE (TTM) Q2/25
10.0%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 17,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	300
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	905
P/E	10.5

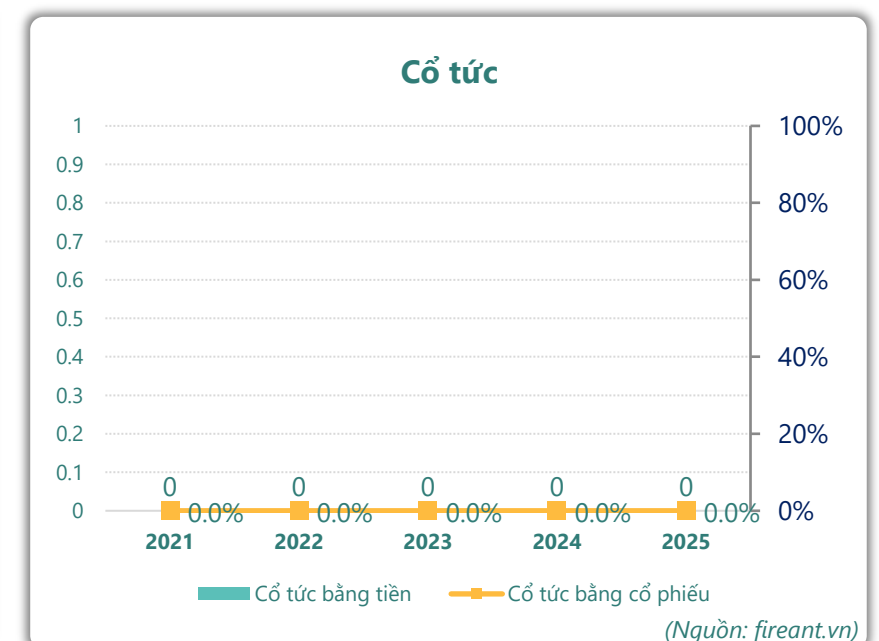
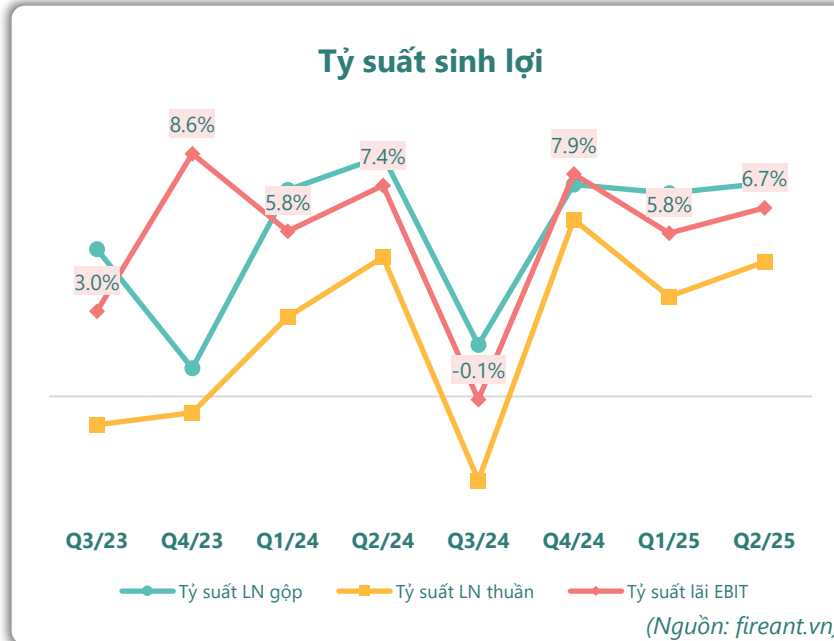
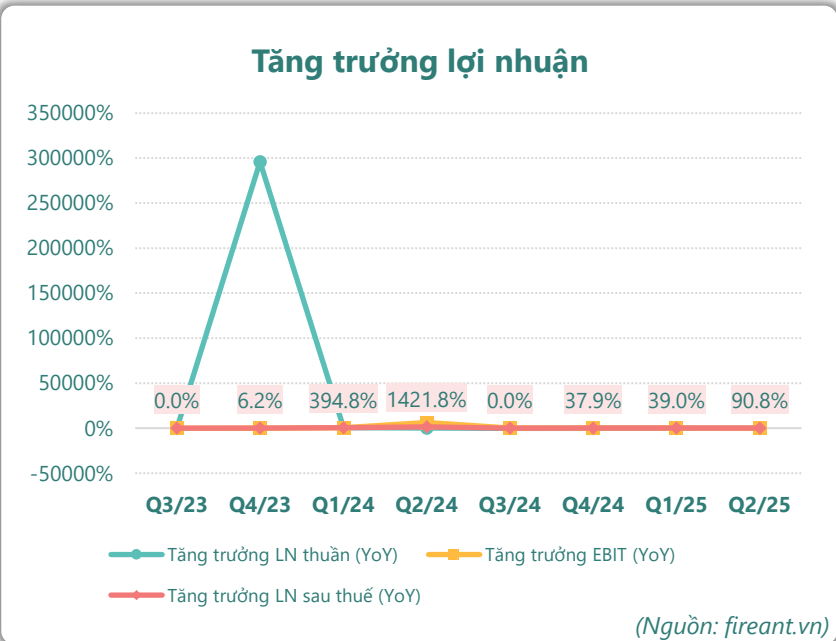
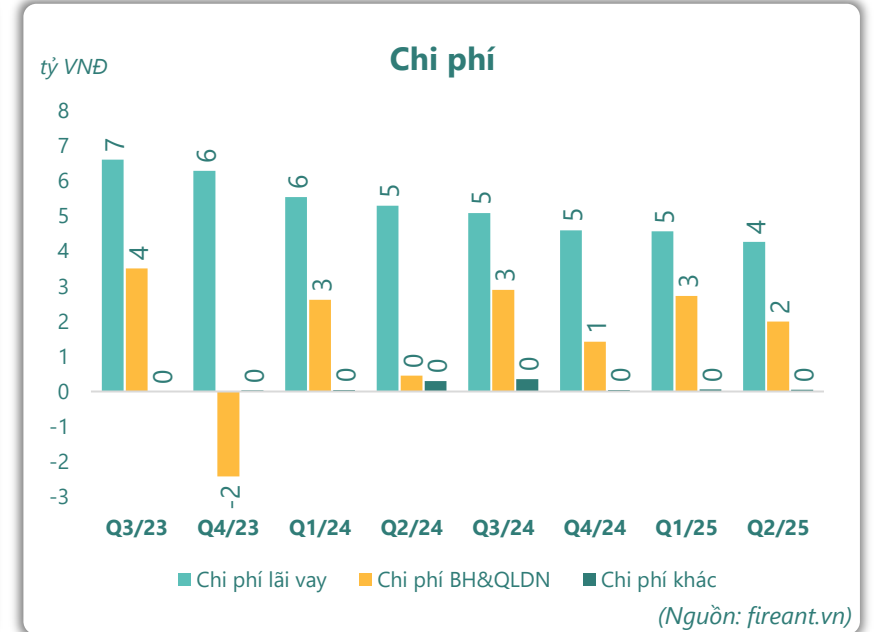
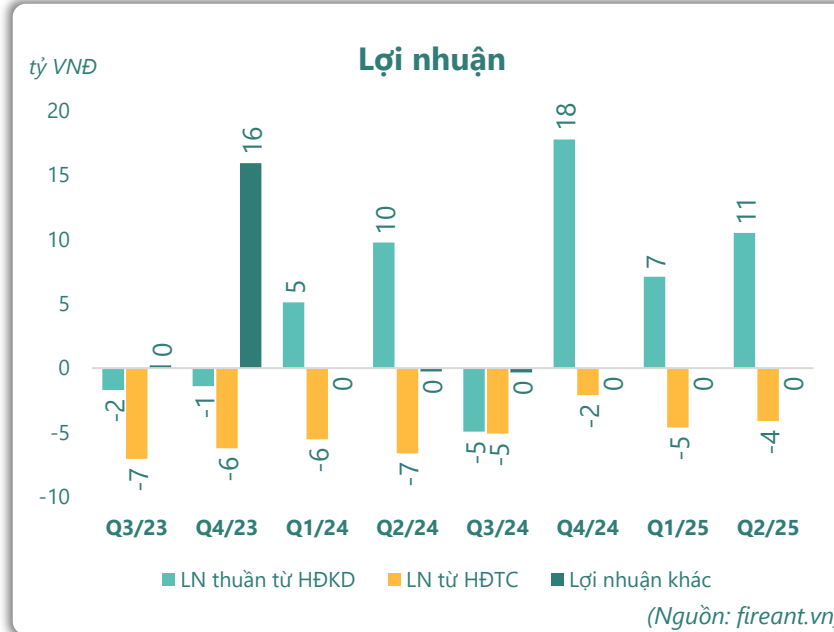
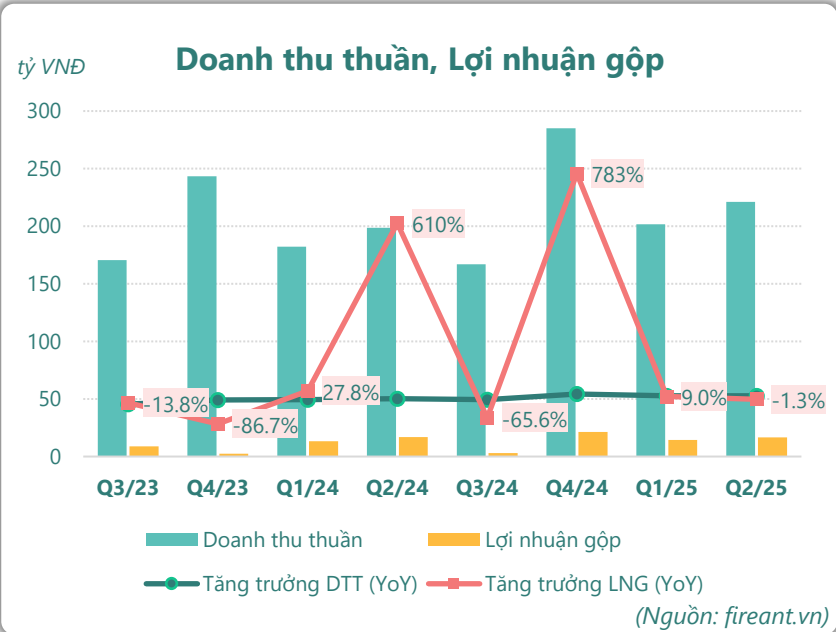
DT thuần 6T 2025
423
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 11.0%

LN thuần 6T 2025
17.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 18.5%

LN sau thuế 6T 2025
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 12.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



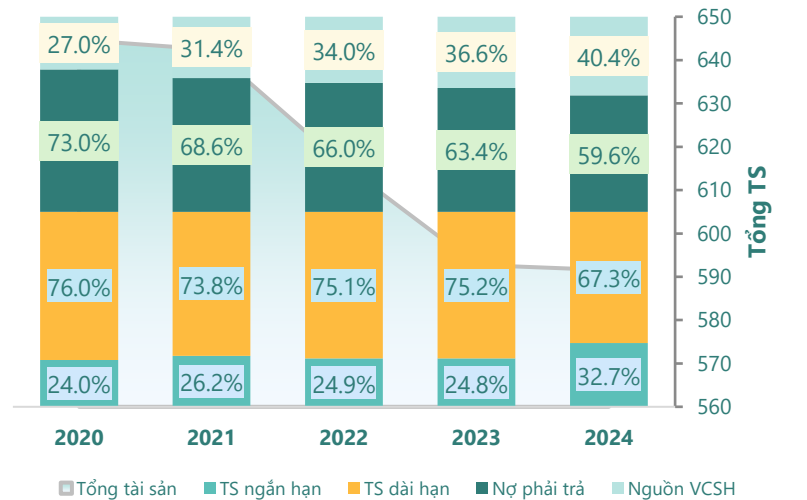


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

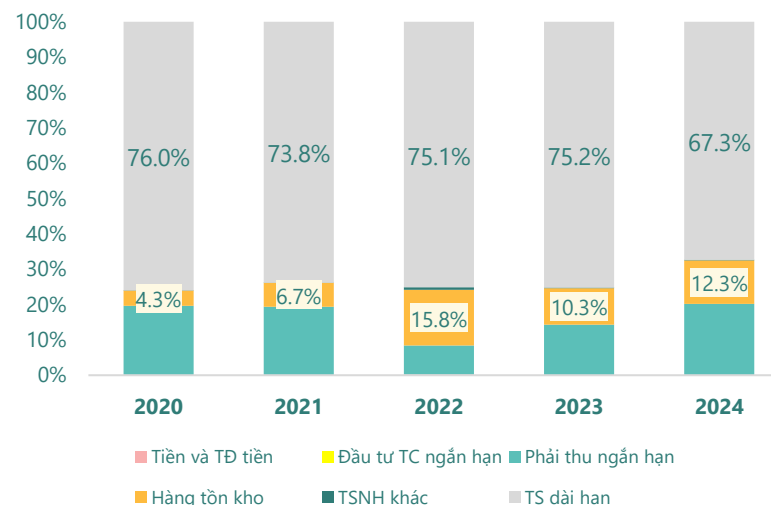
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

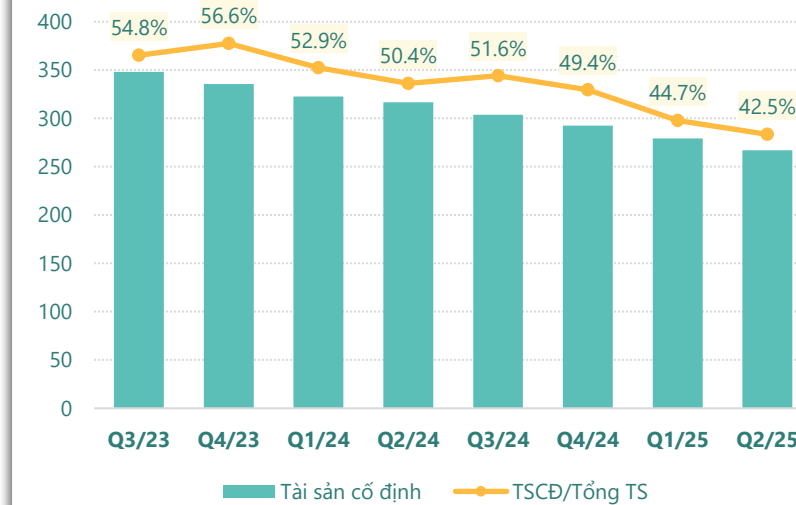
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

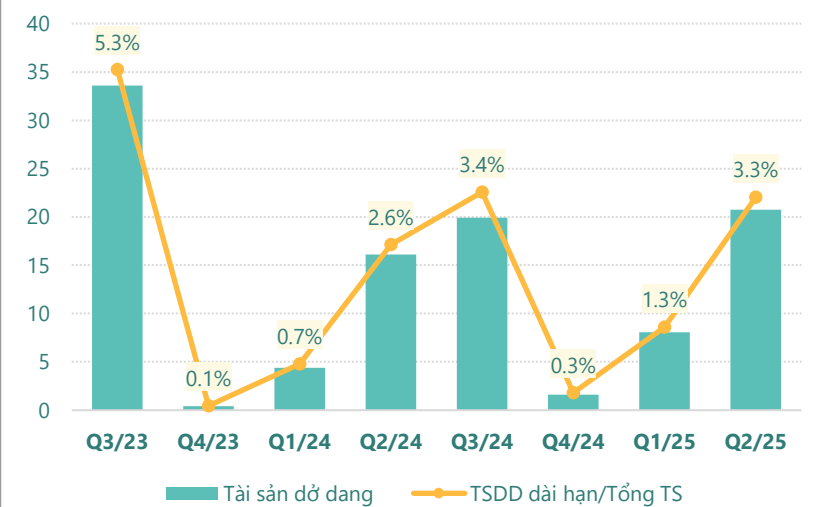
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

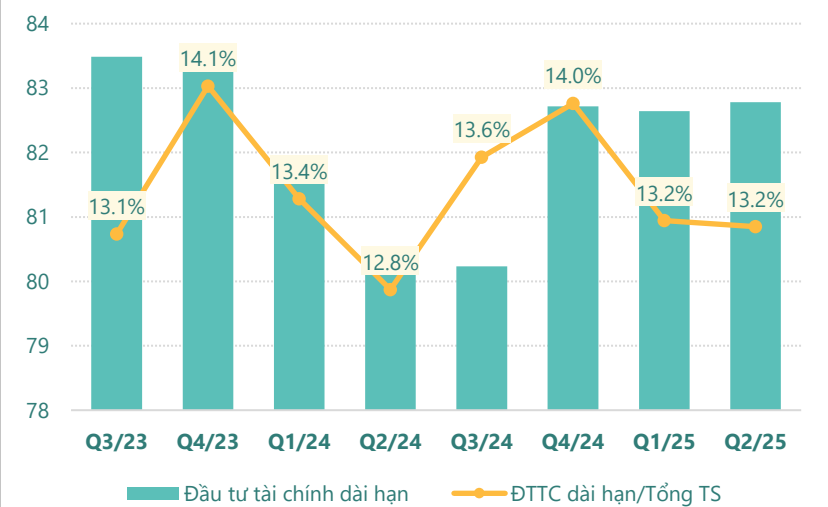
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

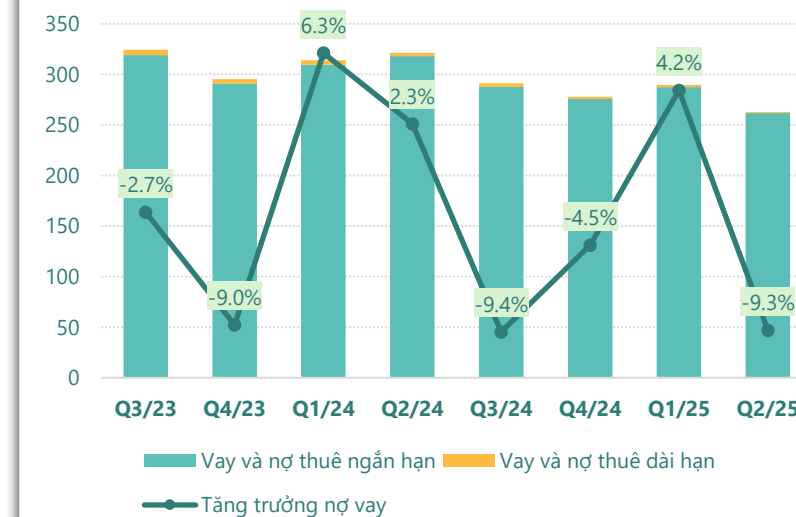
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

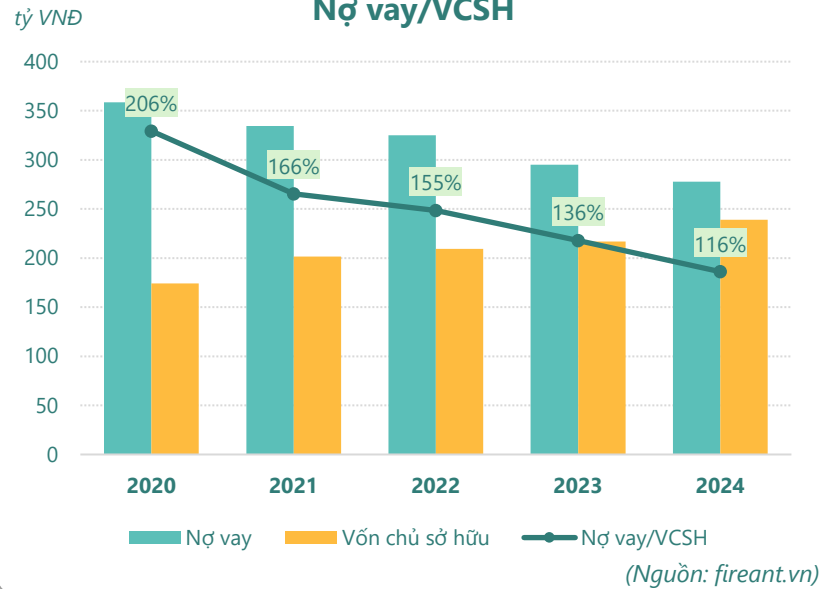


(Nguồn: fireant.vn)

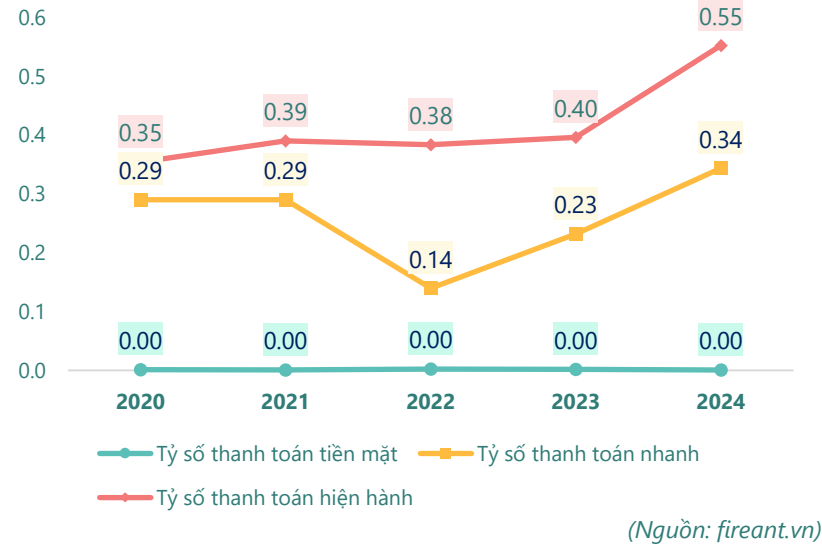


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

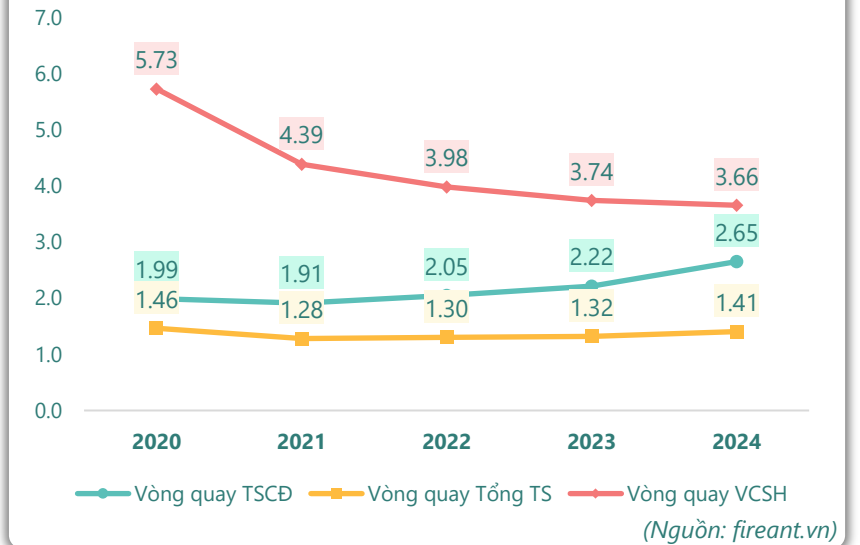
Nợ vay/VCSH



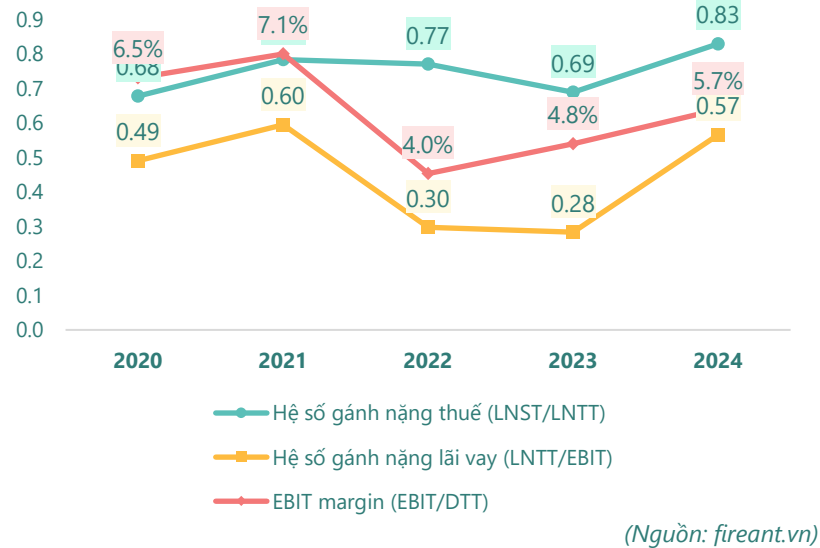
Chỉ số thanh khoản



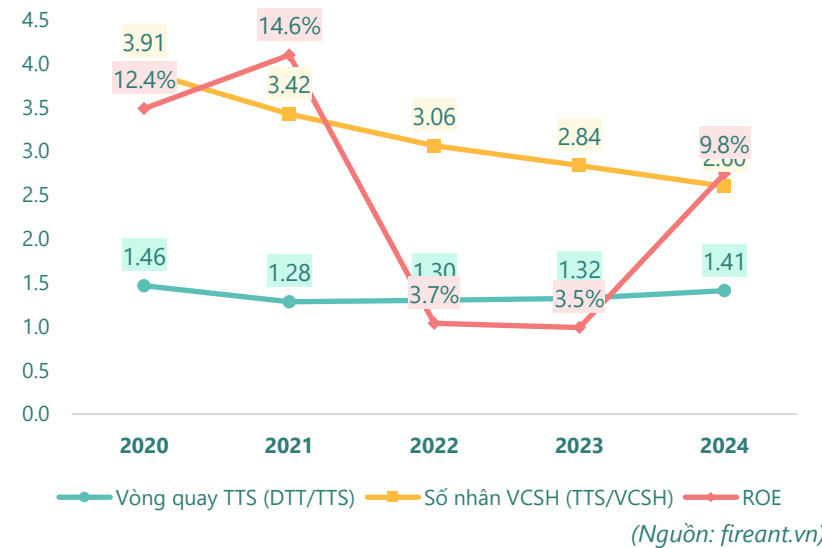
Vòng quay tài sản



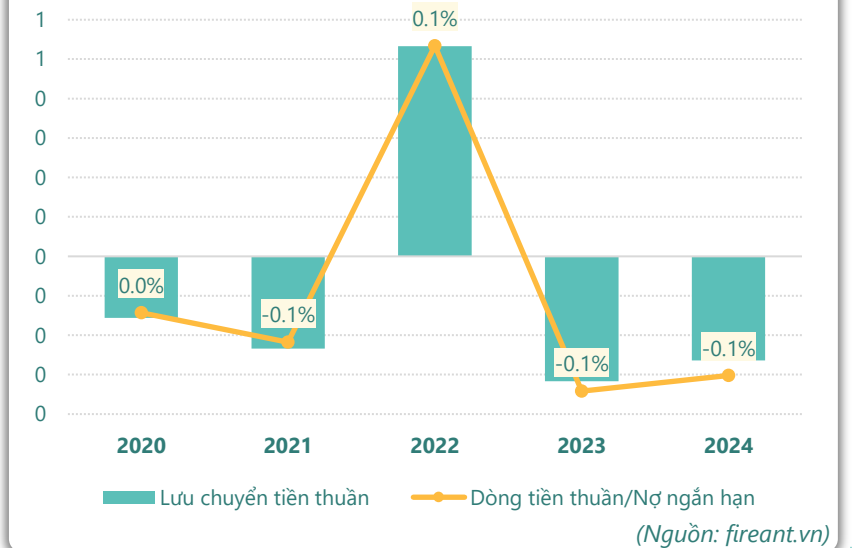
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	221	199	11.2%	423	381	11.0%
Giá vốn hàng bán	205	182	12.4%	392	351	11.7%
Lợi nhuận gộp	16.6	16.9	-1.6%	31.1	30.1	3.2%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-38.1%	0.01	0.01	-46.3%
Chi phí TC	4.13	6.64	-37.8%	8.75	12.2	-28.2%
Chi phí lãi vay	4.27	5.30	-19.4%	8.84	10.8	-18.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.02	0.04	-50.1%
Chi phí QLDN	2.00	0.46	334%	4.70	3.04	54.9%
LN thuần từ HĐKD	10.5	9.76	7.7%	17.6	14.9	18.5%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.26	80.9%	-0.11	-0.29	63.6%
LN trước thuế	10.5	9.50	10.1%	17.5	14.6	20.2%
Lợi nhuận sau thuế	8.36	8.40	-0.5%	14.0	12.5	12.4%
LNST của CĐ cty mẹ	8.36	8.40	-0.5%	14.0	12.5	12.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	11.6	12.3	16.3	-4.80	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.30	-18.7	15.3	-3.14	-6.36	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.7	7.35	-30.2	-13.1	11.8	-27.0
Tiền đầu kỳ	0.56	2.55	2.82	0.25	0.30	0.93
Lưu chuyển tiền thuần	1.98	0.28	-2.57	0.05	0.63	-0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.55	2.82	0.25	0.30	0.93	0.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	628	592	6.1%
Tài sản ngắn hạn	241	193	24.9%
Tiền và tương đương tiền	0.72	0.30	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	119	31.3%
Hàng tồn kho	82.2	73.0	12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	0.97	140%
Tài sản dài hạn	386	398	-3.0%
Phải thu dài hạn	1.32	0.75	76.0%
Tài sản cố định	267	292	-8.7%
Bất động sản đầu tư	2.77	2.94	-5.7%
Tài sản dở dang	20.8	1.70	1120%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.8	82.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	11.9	17.9	-33.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	375	353	6.3%
Nợ ngắn hạn	373	350	6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	262	276	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	56.3	46.3%
Nợ dài hạn	1.90	3.00	-36.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.11	2.21	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	239	5.9%
Vốn chủ sở hữu	253	239	5.9%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

